BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được Kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 43
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thành lập công ty cổ phần ngày 28/10/2013 của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100258793 cấp lần đầu ngày 25/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch	
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên	
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên	
Ông Lý Quang Thái	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09/06/2021)
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 09/06/2021)
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Tuấn Linh	Tổng Giám đốc
Ông Lại Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Duy Dương	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Diệp	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 4100258709 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN T.P QUY NHƠN T. BÌNH ĐỊNH

Phan Tuấn Linh
Tổng Giám đốc
Bình Định, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Số: 100322.004/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn được lập ngày 10/03/2022, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến thuyết minh số 34 Phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đang trình bày khoản nợ tiềm tàng phát sinh từ nghĩa vụ nợ hiện tại liên quan đến tranh chấp giữa Công ty và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long đang được xử lý tại cơ quan Tòa án. Vào ngày 17/11/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã tiến hành xét xử phúc thẩm và ra quyết định hủy toàn bộ bản án sơ thẩm ngày 14/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Ngày 11/01/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã thụ lý vụ án, vụ việc tiếp tục được giải quyết theo thủ tục sơ thẩm. Công ty tiếp tục đánh giá sẽ không phải gánh chịu các khoản phải thanh toán có thể dẫn đến làm giảm sút lợi ích về kinh tế từ vụ án này nên Công ty đang trình bày thông tin về nghĩa vụ nợ nêu trên như một khoản nợ tiềm tàng trong báo cáo tài chính kèm theo.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**795.692.979.474**	**481.186.219.971**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**104.327.380.740**	**55.673.440.424**
111	1. Tiền		59.327.380.740	45.673.440.424
112	2. Các khoản tương đương tiền		45.000.000.000	10.000.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**352.000.000.000**	**221.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		352.000.000.000	221.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**278.894.883.804**	**182.366.467.173**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	225.501.406.095	169.087.593.192
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	51.814.431.565	15.011.640.148
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.630.549.799	4.116.827.722
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.051.503.655)	(5.849.593.889)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**20.764.987.267**	**19.086.245.180**
141	1. Hàng tồn kho		20.764.987.267	19.086.245.180
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**39.705.727.663**	**3.060.067.194**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	34.920.570.885	3.060.067.194
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		880.523.320	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	3.904.633.458	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**258.219.888.869**	**265.662.619.340**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**7.448.273.000**	**101.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	7.448.273.000	101.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**203.709.799.012**	**210.761.118.728**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	200.708.128.790	208.974.762.148
222	*- Nguyên giá*		*1.112.772.327.266*	*1.087.399.342.711*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(912.064.198.476)*	*(878.424.580.563)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	3.001.670.222	1.786.356.580
228	*- Nguyên giá*		*8.487.611.111*	*7.440.542.311*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(5.485.940.889)*	*(5.654.185.731)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**10.845.031.679**	**16.376.722.306**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	10.845.031.679	16.376.722.306
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**27.204.812.000**	**27.075.920.000**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.608.000.000	7.608.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.596.812.000	19.467.920.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**9.011.973.178**	**11.347.858.306**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	9.011.973.178	11.347.858.306
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.053.912.868.343**	**746.848.839.311**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**210.671.709.581**	**145.173.316.271**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**210.671.709.581**	**145.173.316.271**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	139.690.438.483	31.001.856.673
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.590.580.601	2.828.528.564
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	20.496.433.113	19.375.035.645
314	4. Phải trả người lao động		36.711.316.914	38.902.258.523
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.682.576.747	43.507.713.152
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.406.224.959	3.166.447.196
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.094.138.764	6.391.476.518
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**843.241.158.762**	**601.675.523.040**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**843.241.158.762**	**601.675.523.040**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		404.099.500.000	404.099.500.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*404.099.500.000*	*404.099.500.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		109.956.693.176	86.511.705.829
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		329.184.965.586	111.064.317.211
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(1.687.824.382)*	*(2.153.101.888)*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*330.872.789.968*	*113.217.419.099*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.053.912.868.343**	**746.848.839.311**

Nguyễn Thị Hảo	Nguyễn Kim Toàn	Phan Tuấn Linh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 10 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**1.311.226.260.274**	**834.558.119.081**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	427.096.203	3.952.154.692
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.310.799.164.071**	**830.605.964.389**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**822.050.663.291**	**631.407.266.774**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**488.748.500.780**	**199.198.697.615**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	18.332.084.433	19.139.241.207
22	7. Chi phí tài chính	25	787.647.296	227.588.894
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	26	10.763.888.674	9.050.581.176
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	75.054.094.735	68.569.088.145
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**420.474.954.508**	**140.490.680.607**
31	11. Thu nhập khác	28	2.338.700.140	2.760.394.710
32	12. Chi phí khác	29	9.363.340.262	540.678.436
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(7.024.640.122)**	**2.219.716.274**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**413.450.314.386**	**142.710.396.881**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	82.577.524.418	29.492.977.782
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**330.872.789.968**	**113.217.419.099**
70	**17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**8.188**	**2.802**

M.S.D.N: 4100258793 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN ★ T.P QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Thị Hảo	**Nguyễn Kim Toàn**	**Phan Tuấn Linh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 10 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***413.450.314.386***	***142.710.396.881***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***26.888.442.278***	***27.717.855.275***
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		43.724.812.297	46.951.746.349
03	- Các khoản dự phòng		1.201.909.766	2.029.916.212
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		230.181.485	46.908.257
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.445.641.205)	(21.310.715.543)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		177.179.935	-
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***440.338.756.664***	***170.428.252.156***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(108.032.248.885)	(23.581.010.855)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.678.742.087)	(7.627.924.696)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		77.736.294.886	14.606.027.764
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(29.524.618.563)	(7.604.560.051)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(81.235.976.529)	(25.724.315.126)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.907.577.000)	(16.863.647.110)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***274.695.888.486***	***103.632.822.082***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(42.313.986.788)	(22.880.494.557)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		676.359.697	2.717.597.725
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(486.000.000.000)	(200.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		355.000.000.000	124.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(128.892.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.120.676.323	17.649.956.431
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(156.645.842.768)***	***(78.512.940.401)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(69.235.690.600)	(64.128.327.700)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(69.235.690.600)***	***(64.128.327.700)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**48.814.355.118**	**(39.008.446.019)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**55.673.440.424**	**94.688.359.369**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(160.414.802)	(6.472.926)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**104.327.380.740**	**55.673.440.424**

Nguyễn Thị Hảo	**Nguyễn Kim Toàn**	**Phan Tuấn Linh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 10 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thành lập công ty cổ phần ngày 28/10/2013 của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100258793 cấp lần đầu ngày 25/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 404.099.500.000 đồng, tương đương 40.409.950 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 821 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 827 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng và các dịch vụ hỗ trợ có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty gồm:
- Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu ra biển;
- Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu ra biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đại lý vận tải hàng hóa; đại lý tàu biển; đại lý vận tải thủy bộ; vận tải đa phương thức;
- Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu;
- Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;
- Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất đồ gỗ;
- Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm, sản lượng bốc xếp, lưu kho bãi của hàng siêu trường, siêu trọng qua Cảng Quy Nhơn tăng mạnh chủ yếu là máy móc, thiết bị của các nhà đầu tư thuộc các dự án điện gió tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Tình hình dịch bệnh covid - 19 đã được kiểm soát tốt hơn nên các đơn vị sản xuất tại khu vực có điều kiện tập trung sản xuất hàng hóa phục vụ cho thị trường xuất khẩu, nhờ đó sản lượng hàng hóa bốc xếp qua Cảng cũng tăng lên đáng kể. Trong năm, Công ty cũng đã khai trương Cửa hàng xăng dầu mới vì vậy sản lượng bán hàng hóa là xăng, dầu cũng tăng đáng kể so với năm trước. Các nguyên nhân chủ yếu nêu trên dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và kết quả kinh doanh năm nay của Công ty tăng mạnh so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
Xí nghiệp Sửa chữa Cơ khí	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không năm hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có năm hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 tháng đến 12 tháng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ cảng, bến cảng và dịch vụ hỗ trợ có liên quan. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	302.904.107	647.726.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.024.476.633	29.909.439.321
Tiền đang chuyển	-	15.116.274.603
Các khoản tương đương tiền [(i)]	45.000.000.000	10.000.000.000
	104.327.380.740	**55.673.440.424**

[(i)] Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có tổng giá trị 45.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn với lãi suất 3,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn [(i)]	352.000.000.000	-	221.000.000.000	-
	352.000.000.000	**-**	**221.000.000.000**	**-**

[(i)] Tại ngày 31/12/2021, đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có tổng giá trị 352.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,9%/năm.

b) **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	**7.608.000.000**	-	**7.608.000.000**	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	7.608.000.000	-	7.608.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	**19.596.812.000**	-	**19.467.920.000**	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (i)	1.596.812.000	-	1.467.920.000	-
	27.204.812.000	-	**27.075.920.000**	-

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (mã chứng khoán: MSB) được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2021 lần lượt là: 2.759.689.600VND và 4.582.000.000VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	Số 01 A Phan Châu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	20,00%	20,00%	Dịch vụ công nghiệp hàng hải

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	Số 03 Nguyễn Dữ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	16,68%	16,68%	Kinh doanh xếp dỡ kho bãi, vận chuyển đường biển
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Số 54A đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	0,02%	0,02%	Ngân hàng, tài chính

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Quốc tế Thuận Đạt	22.297.594.207	-	-	-
Công ty TNHH Vận tải Đại Việt Logistic	10.178.143.252	-	-	-
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	8.690.508.883	(68.760)	5.001.265.307	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế và Xuất nhập khẩu DHT Bình Định	4.272.839.498	-	7.020.005.105	-
Công ty TNHH Thương mại Quý Phước	12.912.358.360	-	7.488.987.224	-
Công ty Cổ phần Vận tải - Thương mại Toàn Linh	-	-	6.028.956.863	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	167.149.961.895	(7.051.434.895)	143.548.378.693	(5.849.593.889)
	225.501.406.095	**(7.051.503.655)**	**169.087.593.192**	**(5.849.593.889)**
b) Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan	**1.684.267.688**	**-**	**3.688.911.907**	**-**

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 37)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình thủy	20.586.858.600	-	-	-
Công ty Cổ Phần Xây dựng Công trình thủy Hà Nội	11.814.300.010	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Mỹ Đà	11.682.050.384	-	-	-
Công ty Cổ Phần Xây dựng và Thương mại Hoàng Kim	1.478.245.543	-	4.636.656.767	-
Công ty Cổ Phần Unico Vina	1.935.741.700	-	517.000.000	-
Công ty Cổ Phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	-	-	1.515.356.926	-
Công ty TNHH Tổng hợp và Thương mại Quang Minh	-	-	1.670.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải biển Tiến Đạt	243.853.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	4.073.382.328	-	6.672.626.455	-
	51.814.431.565	**-**	**15.011.640.148**	**-**
b) Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan	**1.064.735.300**	**-**	**1.515.356.926**	**-**

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 37)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	1.141.033.200	-	788.033.200	-
Phải thu về tiền BHXH	378.776.231	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	68.200.000	-	-	-
Phải thu khác	7.042.540.368	-	3.328.794.522	-
- *Lãi tiền gửi dự thu*	*5.229.068.495*	-	*3.328.794.522*	-
- *Phải thu Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP tiền thưởng do hoàn thành dịch vụ trước hạn*	*1.712.246.689*	-	-	-
- *Các đối tượng khác*	*101.225.184*	-	-	-
	8.630.549.799	**-**	**4.116.827.722**	**-**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	7.448.273.000	-	101.000.000	-
	7.448.273.000	**-**	**101.000.000**	**-**

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa đường Minh Đạt	1.124.802.348	100.581.540	1.124.802.348	404.495.064
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Ngọc	1.564.062.444	905.530.271	1.580.302.881	938.560.696
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tiến Phước	192.855.766	134.999.036	1.320.829.326	753.081.761
Hợp tác xã vận tải ô tô Bình Minh	656.207.802	-	656.207.802	196.862.341
Công ty TNHH MTV Bảo Châu Phú Yên	-	-	17.433.152	8.716.576
Các đối tượng khác	9.107.056.490	4.452.370.348	5.486.309.904	2.034.575.087
	12.644.984.850	**5.593.481.195**	**10.185.885.413**	**4.336.291.524**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.676.873.423	-	16.188.402.075	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.716.316	-	1.883.504.754	-
Hàng hoá	1.075.397.528	-	1.014.338.351	-
	20.764.987.267	**-**	**19.086.245.180**	**-**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	335.191.597	266.515.965
Công cụ dụng cụ xuất dùng	16.246.938.491	1.702.850.984
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	17.560.111.020	745.387.929
Chi phí khác	778.329.777	345.312.316
	34.920.570.885	**3.060.067.194**
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	5.601.984.708	8.816.391.254
Chi phí thực hiện di dời giải phóng mặt bằng	108.721.715	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.301.266.755	2.531.467.052
	9.011.973.178	**11.347.858.306**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	550.951.931.181	188.157.147.668	342.230.498.172	6.059.765.690	1.087.399.342.711
- Mua trong năm	-	2.304.636.920	3.789.949.636	3.329.986.636	9.424.573.192
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	25.639.577.001	-	-	-	25.639.577.001
- Thanh lý, nhượng bán	(7.558.485.750)	(614.786.731)	(1.517.893.157)	-	(9.691.165.638)
Số dư cuối năm	**569.033.022.432**	**189.846.997.857**	**344.502.554.651**	**9.389.752.326**	**1.112.772.327.266**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	527.196.392.822	51.452.108.893	294.335.487.099	5.440.591.749	878.424.580.563
- Khấu hao trong năm	12.550.535.090	16.303.242.128	13.944.655.186	280.682.359	43.079.114.763
- Thanh lý, nhượng bán	(7.394.460.872)	(527.142.821)	(1.517.893.157)	-	(9.439.496.850)
Số dư cuối năm	**532.352.467.040**	**67.228.208.200**	**306.762.249.128**	**5.721.274.108**	**912.064.198.476**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23.755.538.359	136.705.038.775	47.895.011.073	619.173.941	208.974.762.148
Tại ngày cuối năm	**36.680.555.392**	**122.618.789.657**	**37.740.305.523**	**3.668.478.218**	**200.708.128.790**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 527.511.365.783VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán, phần mềm văn phòng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	7.440.542.311	7.440.542.311
- Mua trong năm	2.038.191.111	2.038.191.111
- Thanh lý, nhượng bán	(991.122.311)	(991.122.311)
Số dư cuối năm	**8.487.611.111**	**8.487.611.111**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	5.654.185.731	5.654.185.731
- Khấu hao trong năm	645.697.534	645.697.534
- Thanh lý, nhượng bán	(813.942.376)	(813.942.376)
Số dư cuối năm	**5.485.940.889**	**5.485.940.889**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.786.356.580	1.786.356.580
Tại ngày cuối năm	**3.001.670.222**	**3.001.670.222**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.030.612.311VND.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**10.051.849.861**	**15.709.342.306**
- Dự án sữa chữa, cải tạo, nâng cấp bãi cont số 2	-	10.173.099.033
- Duy tu, sửa chữa, cải tạo hạ tầng đường bãi sau bến - Cảng Quy Nhơn [(i)]	5.076.760.180	-
- Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp bến số 1 [(ii)]	3.667.392.109	334.640.000
- Đầu tư hệ thống kiểm tra rà soát hệ thống vào cổng thu phí	-	46.727.272
- Công trình xây dựng cửa hàng xăng dầu	109.090.909	4.467.096.906
- Khảo sát quy hoạch bãi hàng	572.159.095	572.159.095
- Các công trình khác	626.447.568	115.620.000
Mua sắm tài sản cố định	**793.181.818**	**667.380.000**
- Nâng cấp phần mềm quản lý	793.181.818	667.380.000
	10.845.031.679	**16.376.722.306**

[(i)] Thông tin về dự án duy tu, sửa chữa, cải tạo hạ tầng đường bãi sau bến - Cảng Quy Nhơn như sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn;
- Tổng mức đầu tư: 10.944.864.000 VND;
- Địa điểm thực hiện: trong phạm vi cảng Quy Nhơn hiện hữu, thuộc phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;
- Mục tiêu đầu tư: thực hiện duy tu, sửa chữa, cải tạo hạ tầng bãi sau bến nhằm đảm bảo duy trì hoạt động của bãi, đáp ứng nhu cầu hoạt động khai thác;
- Cơ cấu nguồn vốn đầu tư: toàn bộ là vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn;
- Đến nay, dự án đã hoàn thành các công việc như: tư vấn, khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, thi công

phần bêtông của hạng mục đường kết nối ra cầu 1, hoán cải 03 trụ đèn cũ, chế tạo và tập kết xong 03 giá đỡ trụ đèn. Dự án vẫn đang trong quá trình thi công các hạng mục tiếp theo.

(ii) Thông tin về dự án đầu tư xây dựng nâng cấp bến số 1 như sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn
- Địa điểm thực hiện: Cảng Quy Nhơn, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Mục tiêu đầu tư: nâng cấp bến số 1 bằng cách mở rộng ra phía khu nước bến số 1 hiện hữu thêm dự kiến 35m, chiều dài 48m đảm bảo tiếp nhận đồng thời 02 tàu 30.000 tấn (DWT) đầy tải, đồng thời kết cấu bến được tính toán thiết kế đảm bảo cho tàu container 50.000 tấn (DWT) đầy tải trong giai đoạn sau; nạo vét khu nước, vũng quay tàu, đáp ứng cho tàu 30.000 tấn (DWT) đầy tải neo đậu phía ngoài (phía Đông) và tàu lai, ca nô công vụ neo đậu phía trong (phía Tây) tại đoạn nhô ra khỏi bờ 175m phía thượng lưu; giai đoạn sau nạo vét khu nước, vũng quay tàu đáp ứng cho tàu 50.000 tấn (DWT).
- Đến nay, dự án đã thực hiện xong các công việc lập quy hoạch dự án, thẩm định dự án, khảo sát địa chất.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ Phần Unico Vina	4.807.536.250	4.807.536.250	-	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	13.658.879.300	13.658.879.300	2.731.775.860	2.731.775.860
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Phúc Vinh	11.743.920.177	11.743.920.177	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hoàng Kim	1.039.306.916	1.039.306.916	6.448.583.187	6.448.583.187
Công ty TNHH Vận tải Tuấn Kiệt	4.683.563.384	4.683.563.384	-	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phúc Trường Linh	4.338.364.516	4.338.364.516	3.245.000.000	3.245.000.000
Công ty TNHH Tổng hợp và Thương mại Quang Minh	13.532.293.911	13.532.293.911	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	85.886.574.029	85.886.574.029	18.576.497.626	18.576.497.626
	139.690.438.483	**139.690.438.483**	**31.001.856.673**	**31.001.856.673**
b) Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan	**1.013.176.462**	**1.013.176.462**	**1.111.072.149**	**1.111.072.149**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH CLIO shipping and logistics VN - INC	820.891.840	-
Công ty TNHH Cosco shipping lines Việt Nam	181.976.366	-
Công ty TNHH Sản xuất dăm gỗ Bình Định	151.012.639	-
Công ty TNHH Archer Daniels Midland Việt Nam	107.941.483	-
Phải trả cho các đối tượng khác	1.328.758.273	2.828.528.564
	2.590.580.601	**2.828.528.564**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.098.435.183	34.429.593.412	35.528.028.595	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	17.492.977.782	82.577.524.418	81.235.976.529	-	18.834.525.671
Thuế thu nhập cá nhân	-	783.622.680	5.214.162.037	4.335.877.275	-	1.661.907.442
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	9.277.548.691	13.182.182.149	3.904.633.458	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	**19.375.035.645**	**131.503.828.558**	**134.287.064.548**	**3.904.633.458**	**20.496.433.113**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	4.075.276.747	42.788.150.988
Chi phí thuê tàu lai	545.800.000	545.800.000
Chi phí phải trả khác	61.500.000	173.762.164
	4.682.576.747	**43.507.713.152**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	67.099.798	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.339.125.161	3.166.447.196
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả*	*45.324.598*	*584.100.198*
- *Tiền tạm thu* [(i)]	*1.133.250.000*	*1.133.250.000*
- *Thuế thu nhập cá nhân tạm khấu trừ của cán bộ, công nhân viên*	*992.839.637*	*1.449.096.998*
- *Phải trả, phải nộp khác*	*167.710.926*	-
	2.406.224.959	**3.166.447.196**

[(i)] Đây là khoản ghi nhận tương ứng với số tiền mà Công ty đã tạm thu vào quỹ của Bà Phạm Thị Thúy Linh và theo dõi như một khoản phải trả để chờ kết quả cuối cùng của việc giải quyết tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ với Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long, sau đó Công ty sẽ thực hiện thanh toán theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền (xem tại Thuyết minh số 34).

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**404.099.500.000**	**65.850.705.829**	**107.154.818.112**	**577.105.023.941**
Lãi trong năm trước	-	-	113.217.419.099	113.217.419.099
Chia cổ tức	-	-	(64.655.920.000)	(64.655.920.000)
Trích lợi nhuận để lại năm 2018 để thực hiện nộp vào Ngân sách Nhà nước theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ số 1566/TT-CP ngày 17/09/2018	-	-	(5.236.000.000)	(5.236.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(18.755.000.000)	(18.755.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	20.661.000.000	(20.661.000.000)	-
Số dư cuối năm trước	**404.099.500.000**	**86.511.705.829**	**111.064.317.211**	**601.675.523.040**
Lãi trong năm nay	-	-	330.872.789.968	330.872.789.968
Chia cổ tức	-	-	(68.696.915.000)	(68.696.915.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	(682.000.000)	(682.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(19.928.239.246)	(19.928.239.246)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	23.444.987.347	(23.444.987.347)	-
Số dư cuối năm nay	**404.099.500.000**	**109.956.693.176**	**329.184.965.586**	**843.241.158.762**

Theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/06/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2020		**111.064.317.211**
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	0,61%	682.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	17,94%	19.928.239.246
Trích quỹ đầu tư phát triển	21,11%	23.444.987.347
Chi trả cổ tức	17%/cổ phần	68.696.915.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.700 VND)		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	303.122.620.000	75,01%	303.122.620.000	75,01%
Các cổ đông khác	100.976.880.000	24,99%	100.976.880.000	24,99%
	404.099.500.000	**100%**	**404.099.500.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	404.099.500.000	404.099.500.000
- Vốn góp cuối năm	404.099.500.000	404.099.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	584.100.198	56.507.898
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	68.696.915.000	64.655.920.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*68.696.915.000*	*64.655.920.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	69.235.690.600	64.128.327.700
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*69.235.690.600*	*64.128.327.700*
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	45.324.598	584.100.198

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.409.950	40.409.950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.409.950	40.409.950
- *Cổ phiếu phổ thông*	*40.409.950*	*40.409.950*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.409.950	40.409.950
- *Cổ phiếu phổ thông*	*40.409.950*	*40.409.950*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	109.956.693.176	86.511.705.829
	109.956.693.176	**86.511.705.829**

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
USD	1.084.820,27	115.695,68

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty đang thuê đất của Nhà nước theo các hợp đồng sau:

	Số hợp đồng	Địa điểm	Diện tích	Thời hạn, hình thức thuê	Mục đích sử dụng
1	HĐ số 54/HĐ-TĐBS ngày 10/04/2020	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	208.888,05 m^2	Từ 01/01/1996 đến 31/12/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng văn phòng làm việc và dịch vụ cảng
2	HĐ số 306/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	3.923,2 m^2	Từ 22/08/2002 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
3	HĐ số 307/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	35.937,3 m^2	Từ 19/11/2001 đến 19/11/2051, thuê đất trả tiền hàng năm	Nâng cấp, phát triển Cảng Quy Nhơn
4	HĐ số 308/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	38.824,4 m^2	Từ 13/04/2006 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, mở rộng Cảng Quy Nhơn
5	HĐ số 19/HĐTĐ ngày 24/01/2019	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	813,3 m^2	Từ 01/11/2013 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng trạm cấp nước tàu biển

Theo các hợp đồng thuê đất nêu trên, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	168.747.930.836	122.291.011.909
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.142.478.329.438	712.267.107.172
	1.311.226.260.274	**834.558.119.081**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh số 37)	15.294.001.105	24.476.521.831

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	427.096.203	3.178.593.932
Hàng bán bị trả lại	-	758.090.000
Giảm giá hàng bán	-	15.470.760
	427.096.203	**3.952.154.692**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	147.545.709.744	118.132.268.081
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	674.504.953.547	513.274.998.693
	822.050.663.291	**631.407.266.774**
Trong đó: Giá vốn với các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	4.475.833.333	24.776.414.235
Trong đó:		
+ *Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán*	*4.475.833.333*	*24.776.414.235*
+ *Còn tồn kho*	-	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)		

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.760.950.296	14.710.641.364
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.260.000.000	4.080.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	311.134.137	348.599.843
	18.332.084.433	**19.139.241.207**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	557.465.811	180.680.637
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	230.181.485	46.908.257
	787.647.296	**227.588.894**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.519.019.639	4.765.020.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.244.869.035	4.285.560.370
	10.763.888.674	**9.050.581.176**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.392.111.502	4.038.752.863
Chi phí nhân công	41.626.476.256	35.846.084.609
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	7.350.033.689	5.274.932.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.436.679.303	2.381.284.703
Thuế, phí và lệ phí	2.001.102.159	2.561.016.295
Chi phí dự phòng	1.201.909.766	2.029.916.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.077.925.294	14.481.631.861
Chi phí khác bằng tiền	1.967.856.766	1.955.469.199
	75.054.094.735	**68.569.088.145**
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh số 37)	150.000.000	4.909.090

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	424.690.909	2.520.074.179
Thu nhập từ tiền bồi thường	-	73.531.860
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP tiền thưởng do hoàn thành dịch vụ trước hạn	1.712.246.689	-
Các khoản khác	201.762.542	166.788.671
	2.338.700.140	**2.760.394.710**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí tháo dỡ, cải tạo tường rào, nhà vệ sinh, nhà để xe	1.121.835.025	195.475.455
Chi phí di dời hàng hóa tại Cảng	-	197.640.600
Chi ủng hộ quỹ Vaccine phòng Covid-19	6.000.000.000	-
Chi ủng hộ, tài trợ máy đo nồng độ O2 và máy đo huyết áp phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19	561.904.762	-
Chi phí phạt hợp đồng thuê cầu do chấm dứt hợp đồng trước thời hạn	1.545.600.000	-
Chi phí khác	134.000.475	147.562.381
	9.363.340.262	**540.678.436**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	413.450.314.386	146.717.914.518
Các khoản điều chỉnh tăng	3.697.307.705	4.826.974.390
- *Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành*	*444.000.000*	*432.000.000*
- *Khấu hao xe ô tô phần nguyên giá vượt 1,6 tỷ*	*168.578.772*	*168.578.778*
- *Chi phí không được trừ khác*	*3.084.728.933*	*4.226.395.612*
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.260.000.000)	(4.080.000.000)
- *Cổ tức được chia*	*(4.260.000.000)*	*(4.080.000.000)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	412.887.622.091	147.464.888.908
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**82.577.524.418**	**29.492.977.782**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	17.492.977.782	13.724.315.126
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(81.235.976.529)	(25.724.315.126)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**18.834.525.671**	**17.492.977.782**

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	330.872.789.968	113.217.419.099
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	330.872.789.968	113.217.419.099
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	40.409.950	40.409.950
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**8.188**	**2.802**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.626.559.082	27.512.534.022
Chi phí nhân công	195.558.591.973	171.323.930.756
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	20.119.634.733	10.564.633.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.724.812.297	46.951.746.349
Thuế, phí và lệ phí	12.413.454.348	12.196.358.111
Chi phí dự phòng	1.201.909.766	2.029.916.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	407.379.010.860	309.987.609.606
Chi phí khác bằng tiền	13.428.175.459	11.969.025.191
	758.452.148.518	**592.535.753.977**

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.327.380.740	-	55.673.440.424	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	241.580.228.894	(7.051.503.655)	173.305.420.914	(5.849.593.889)
Các khoản cho vay	352.000.000.000	-	221.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.596.812.000	-	1.467.920.000	-
	699.504.421.634	**(7.051.503.655)**	**451.446.781.338**	**(5.849.593.889)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	142.096.663.442	34.168.303.869
Chi phí phải trả	4.682.576.747	43.507.713.152
	146.779.240.189	**77.676.017.021**

Tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản

lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	1.596.812.000	1.596.812.000
	-	**-**	**1.596.812.000**	**1.596.812.000**
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	-	1.467.920.000	1.467.920.000
	-	**-**	**1.467.920.000**	**1.467.920.000**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có năm hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.327.380.740	-	-	104.327.380.740
Phải thu khách hàng, phải thu khác	227.080.452.239	7.448.273.000	-	234.528.725.239
Các khoản cho vay	352.000.000.000	-	-	352.000.000.000
	683.407.832.979	**7.448.273.000**	**-**	**690.856.105.979**
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.673.440.424	-	-	55.673.440.424
Phải thu khách hàng, phải thu khác	167.354.827.025	101.000.000	-	167.455.827.025
Các khoản cho vay	221.000.000.000	-	-	221.000.000.000
	444.028.267.449	**101.000.000**	**-**	**444.129.267.449**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	142.096.663.442	-	-	142.096.663.442
Chi phí phải trả	4.682.576.747	-	-	4.682.576.747
	146.779.240.189	**-**	**-**	**146.779.240.189**
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	34.168.303.869	-	-	34.168.303.869
Chi phí phải trả	43.507.713.152	-	-	43.507.713.152
	77.676.017.021	**-**	**-**	**77.676.017.021**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 14/10/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã đưa ra xét sử sơ thẩm vụ án thụ lý số 01/2019/TLST-KDTM ngày 12/04/2019 về tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long và Công ty. Tại bản án sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 14/10/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã đưa ra phán quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long, buộc Công ty phải có nghĩa vụ trả số tiền là 3.986.299.000 VND (gồm: số tiền 1.133.250.000 VND Công ty đang giữ và phí lai dắt tàu nội, ngoại số tiền 2.853.049.000 VND), ngoài ra Công ty còn phải chịu tiền án phí 196.025.000 VND; đồng thời bác bỏ yêu cầu của Công ty về việc không chấp nhận trả số tiền 3.986.299.000 VND và yêu cầu phản tố của Công ty yêu cầu Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long phải bồi thường thiệt hại số tiền 2.453.653.625 VND.

Ngày 23/10/2019, Công ty đã gửi đơn kháng cáo đến Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng để đề nghị tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định do Công ty nhận thấy phán quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định là không phản ánh đúng bản chất khách quan của vụ án, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty.

Sau hai lần vào các ngày 23/12/2019 và 05/02/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm tại Quyết định số 128/2019/QĐ-PT và Quyết định 163/2020/QĐ-PT nhưng do sự vắng mặt của bên nguyên đơn là Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long nên chưa thể tiến hành phiên tòa xét xử phúc thẩm.

Đến ngày 17/11/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã mở phiên tòa xét xử phúc thẩm và đưa ra phán quyết tại Bản án phúc thẩm số 03/2020/KDTM-PT ngày 17/11/2020 trong đó quyết định: hủy toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 14/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Đồng thời, hoàn trả Công ty số tiền 2.000.000 VND tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Đến ngày 11/01/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã thụ lý vụ án để tiếp tục giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm. Vào ngày 27/12/2021, Toà án nhân dân tỉnh Bình Định đã tổ chức buổi hòa giải theo thủ tục, tuy nhiên do tình hình dịch bệnh Covid-19 nên Công ty và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long đều không thể tham gia.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty tiếp tục đánh giá và tin tưởng rằng Tòa án Nhân dân các cấp sẽ đưa phán quyết đúng với bản chất khách quan của vụ án và Công ty sẽ không phải gánh chịu các khoản phải thanh toán có thể dẫn đến làm giảm sút lợi ích về kinh tế từ vụ án này. Do đó, Công ty chỉ trình bày thông tin về nghĩa vụ nợ nêu trên như một khoản nợ tiềm tàng.

35. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 17/09/2018, Thanh tra Chính phủ đã ban hành Kết luận Thanh tra số 1566/KL-TTCP về cổ phần hóa Cảng Quy Nhơn, theo đó Thanh tra Chính phủ đã đưa ra kết luận về một số khuyết điểm và vi phạm trong việc cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại Cảng Quy Nhơn, đồng thời nêu rõ các yêu cầu, kiến nghị xử lý về trách nhiệm, xử lý về kinh tế và xử lý về cơ chế chính sách. Đến nay, Công ty vẫn đang tiếp tục phối hợp với các bên liên quan để thực hiện các yêu cầu, kiến nghị của Thanh tra Chính phủ tại Kết luận Thanh tra nêu trên. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc thực hiện các kiến nghị còn lại của Thanh tra Chính phủ sẽ không còn vấn đề nào có thể sẽ ảnh hưởng đến các thông tin đang phản ánh trong báo cáo tài chính của Công ty.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển Container VIMC	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics VIMC	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	Đơn vị liên kết của Công ty mẹ
Ban Quản lý dự án chuyên ngành Hàng hải - Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn [(i)]	Cùng chung người quản lý

[(i)] Từ ngày 01/10/2020, Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn không còn là bên liên quan của Công ty do kể từ ngày này Ông Nguyễn Hữu Phúc không còn là Phó tổng Giám đốc của Công ty nên Công ty và Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn không còn chung người quản lý chủ chốt.

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	**15.294.001.105**	**24.476.521.831**
Công ty Vận tải Biển VIMC	9.074.014.289	14.755.432.281
Công ty Vận tải Biển Container VIMC	-	533.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	1.026.000	151.317.283
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam- chi nhánh Quy Nhơn	6.202.827.482	9.506.184.774
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	16.133.334	19.200.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	-	43.854.493
Mua dịch vụ	**4.475.833.333**	**24.776.414.235**
Công ty Cổ phần Logistics VIMC	4.048.333.333	2.158.333.335
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	427.500.000	267.187.500
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	-	22.350.893.400

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí đào tạo	**150.000.000**	**4.909.090**
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	150.000.000	4.909.090
Chi phí Tư vấn Công trình	**3.050.395.077**	**1.081.517.188**
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	3.050.395.077	1.081.517.188

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**1.684.267.688**	**3.688.911.907**
Công ty Vận tải Biển VIMC	1.543.979.705	3.253.561.848
Công ty Vận tải Biển Container VIMC	-	295.062.076
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	140.287.983	140.287.983
Phải trả cho người bán ngắn hạn	**1.013.176.462**	**1.111.072.149**
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	-	5.400.000
Công ty Cổ phần Logistics VIMC	385.000.000	385.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	470.250.000	170.156.250
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	157.926.462	550.515.899
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**1.064.735.300**	**1.515.356.926**
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	-	1.515.356.926
Ban QLDA chuyên ngành Hàng hải- Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải VN - Công ty cổ phần	1.064.735.300	-

Thù lao, tiền lương, thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong năm như sau:

	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	96.000.000	118.940.000
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	909.462.238	902.325.028
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên HĐQT	636.105.140	759.051.377
Ông Lý Quang Thái	Thành viên HĐQT	31.600.000	94.940.000
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	40.400.000	36.000.000
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên HĐQT	64.800.000	121.940.000
Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng Ban kiểm soát	72.000.000	60.000.000
Bà Vũ Thị Diệp	Thành viên Ban kiểm soát	60.000.000	6.000.000
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên Ban kiểm soát	60.000.000	6.000.000
Ông Lại Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	720.217.527	837.377.122
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	720.217.527	846.040.759
Ông Lê Duy Dương	Phó Tổng Giám đốc	720.217.527	336.958.151
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Cựu Phó Tổng Giám đốc	-	742.536.137
Ông Nguyễn Kim Toàn	Kế toán trưởng	686.719.031	791.887.738

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 do điều chỉnh lại các khoản chi phí vận chuyển phát sinh tại Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp bị ghi nhận gối đầu từ các năm 2018 trở về trước về đúng các kỳ chi phí phát sinh. Theo đó, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a) Bảng cân đối kế toán					
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	27.187.188.321	43.507.713.152	16.320.524.831	(1)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	127.384.842.042	111.064.317.211	(16.320.524.831)	(1)
b) Báo cáo kết quả kinh doanh					
- Giá vốn hàng bán	11	627.399.749.137	631.407.266.774	4.007.517.637	(2)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	146.717.914.518	142.710.396.881	(4.007.517.637)	(2)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	117.224.936.736	113.217.419.099	(4.007.517.637)	(2)
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.901	2.802	(99)	(2)
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					
- Lợi nhuận trước thuế	01	146.717.914.518	142.710.396.881	(4.007.517.637)	(3)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	10.598.510.127	14.606.027.764	4.007.517.637	(3)

(1): Điều chỉnh tăng khoản mục Chi phí phải trả tương ứng với chi phí vận chuyển các năm trước ghi nhận thiếu (do trước đây Công ty ghi nhận chi phí gối đầu qua các năm). Đồng thời, điều chỉnh giảm khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2020 do ảnh hưởng của các điều chỉnh nêu trên;
(2): Điều chỉnh tăng khoản mục Giá vốn hàng bán tương ứng với chi phí vận chuyển ghi nhận thiếu của năm 2020;
(3): Điều chỉnh Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2020 do ảnh hưởng của điều chỉnh (1) và (2).

Nguyễn Thị Hảo	**Nguyễn Kim Toàn**	**Phan Tuấn Linh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Bình Định, ngày 10 tháng 03 năm 2022